

Số: 2411/KL-TTr

Quảng Trị, ngày 03 tháng 9 năm 2026

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và quản lý, sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải

Thực hiện Quyết định số 178/QĐ-TTr ngày 29/4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị về thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất; từ ngày 13/5/2026 đến 13/7/2026, Đoàn Thanh tra tiến hành thanh tra tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải (sau đây gọi tắt là Công ty).

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 04/BC-ĐTTr ngày 31/7/2026 của Trưởng Đoàn thanh tra; Báo cáo thẩm định số 187/BC-NV2 ngày 18/8/2026 của Phòng Giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra về kết quả thẩm định Dự thảo kết luận thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận thanh tra như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Chức năng, nhiệm vụ

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải tiền thân là Lâm trường Triệu Hải được thành lập từ tháng 4 năm 1976, chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ năm 2006 theo Quyết định số 2466/QĐ-UBND và Quyết định số 1421/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ), là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200042355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 11/9/2007, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV, Công ty đã 2 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/10/2025. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 4.100.000.000 đồng; địa chỉ trụ sở chính: Kiệt 13 Phan Thành Chung, Khu phố 1, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

Chức năng, nhiệm vụ chính của Công ty là trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác nhựa thông, khai thác gỗ rừng trồng và quản lý bảo vệ rừng theo kế hoạch được phê duyệt.

Về tổ chức bộ máy: Tại thời điểm thanh tra, Công ty có tổng số 57 cán bộ, công nhân viên và người lao động. Cơ cấu gồm Hội đồng thành viên: 03 người (Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc), Ban Giám đốc: 03 người (01 Kiểm soát viên chuyên trách), 03 phòng chuyên môn: Tổ chức hành chính, Kế hoạch kỹ thuật - Bảo vệ rừng và Tài vụ; có 03 đơn vị sản xuất trực thuộc và vườn ươm cây giống.



2. Về tổ chức bộ máy kế toán, công tác hạch toán kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán (áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ) theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính; tuy nhiên, quá trình ghi chép và hạch toán kế toán hiện vẫn được thực hiện thủ công, áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và số 147/2016/TT-BTC.

Tổ chức bộ máy kế toán: Phòng Tài vụ có 04 người, gồm 01 trưởng phòng, 01 phó phòng và 02 nhân viên.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ

Tại thời điểm thanh tra, Báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2025 của Công ty đã được Sở Tài chính giám sát (chủ sở hữu).

1.1. Việc xây dựng, ban hành các quy chế, văn bản quản lý

Thực hiện theo quy định của Nhà nước, để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, Công ty đã ban hành hệ thống văn bản quy định để quản lý, sử dụng lao động, tài chính, vốn được giao, cụ thể:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động ngày 10/7/2007 của Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 04/9/2007.

- Quy chế sử dụng vốn, các quỹ, tài sản: Công ty đã xây dựng và ban hành Quyết định số 06/QĐ-Cty ngày 11/01/2022 về Quy chế quản lý nội bộ Hội đồng thành viên Công ty (Quy chế chi tiêu nội bộ); Quyết định số 76/QĐ-Cty ngày 17/6/2022 về Quy chế quản lý, phân phối, sử dụng khen thưởng, quỹ phúc lợi; Quy chế quản lý nợ của Công ty ngày 29/9/2014. Đồng thời, lập thoả ước lao động tập thể giữa Công đoàn cơ sở và Công ty ngày 29/01/2021 theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2019.

Các văn bản do Công ty ban hành đã tuân thủ và phù hợp với chính sách chế độ nhà nước và có tác dụng tích cực giúp Công ty quản lý, sử dụng tốt các nguồn lực hiện có của mình; khuyến khích nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công tác của CBCNV Công ty.

Qua thanh tra nhận thấy: Quy chế quản lý nợ ngày 29/9/2014 của Công ty ban hành quy định việc trích lập Quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, sau khi Thông tư số 228/2009/TT-BTC hết hiệu lực thi hành kể từ ngày

10/10/2019, Công ty không rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành quy chế thay thế để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

1.2. Tình hình quản lý nguồn vốn, tài sản doanh nghiệp

Tổng tài sản của Công ty tăng từ 55.147 triệu đồng (năm 2024) lên 58.168 triệu đồng (năm 2025), tăng khoảng 3.020 triệu đồng, tăng 5,48% cho thấy Công ty đang hoạt động ổn định, có kiểm soát. Tài sản dài hạn 49.484 triệu đồng (năm 2024) và 50.698 triệu đồng (năm 2025) chiếm tỷ trọng lớn so với tổng tài sản, trong đó tài sản dở dang chủ yếu là rừng trồng trong thời kỳ chăm sóc, sinh trưởng, từ 45.888 triệu đồng (năm 2024) lên 47.451 triệu đồng (năm 2025).

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

1.3. Việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu

* Số liệu:

TT	Chỉ tiêu	MS	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)	Hệ số bảo toàn vốn
1	Vốn ĐT của chủ sở hữu	411			
	Số dư đầu kỳ		7.302.066.214	7.302.066.214	
	Số dư cuối kỳ		7.302.066.214	7.302.066.214	
2	Quỹ đầu tư phát triển	418			
-	Số dư đầu kỳ		12.731.242.516	13.789.850.516	
	Số dư cuối kỳ		13.789.850.516	14.333.758.292	
3	Nguồn vốn ĐT XDCB	422	1.325.368.907	1.325.368.907	

* Nhận xét

- Việc quản lý, huy động và sử dụng các nguồn vốn của Công ty cơ bản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các quy định của Công ty ban hành.

- Qua kiểm tra, tình hình tài chính Công ty ổn định, đã bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại Công ty, hệ số bảo toàn vốn H gần = 1¹ (năm 2024, H=1,049; năm 2025, H=1,024), cụ thể:

TT	Nội dung	Số dư (đồng)		Hệ số bảo toàn
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	
1	Năm 2024			
	Vốn chủ sở hữu (411+418+422)	21.358.677.637	22.417.285.637	1,049
2	Năm 2025			
	Vốn chủ sở hữu (411+418+422)	22.417.285.637	22.961.193.413	1,024

¹H = vốn chủ sở hữu năm báo cáo/vốn chủ sở hữu năm trước liền kề




- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (ROE, ROA)² trên vốn CSH và tổng tài sản:

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
I	Vốn Chủ sở hữu	22.417.285.637	22.961.193.413
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	7.302.066.214	7.302.066.214
2	Quỹ Đầu tư phát triển	13.789.850.516	14.333.758.292
3	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	1.325.368.907	1.325.368.907
II	LN sau thuế chưa phân phối	2.279.837.776	3.544.834.474
III	Tổng tài sản	55.147.223.273	58.167.660.512
IV	Hiệu quả sử dụng vốn		
1	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)	10,17	15,44
2	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS (ROA)	4,13	6,09

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (ROE) và trên tổng tài sản (ROA) của Công ty: ROE (năm 2024=10,17%; năm 2025=15,44%); ROA (năm 2024=4,13%; năm 2025= 6,09%) năm sau cao hơn so với năm trước, việc sử dụng vốn chủ sở hữu và tài sản đang phát huy có hiệu quả.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

1.4. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động SXKD

1.4.1. Công tác quản lý doanh thu, chi phí

- Công ty hạch toán doanh thu, chi phí, lợi nhuận, phân phối lợi nhuận cơ bản hợp lý và đúng theo quy định. Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Công ty gửi Sở Tài chính và được Kiểm toán độc lập thẩm định. Định kỳ, kiểm soát viên của Công ty đều có kế hoạch kiểm tra tình hình hoạt động và báo cáo thường xuyên cho Chủ sở hữu. Công ty thực hiện công khai, minh bạch trong nội bộ Công ty.

- Về chi phí quỹ tiền lương, thưởng lao động và viên chức quản lý: Năm 2024, năm 2025 Công ty đã xây dựng Phương án tiền lương, thưởng đối với người lao động và người quản lý được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt.

Việc chi trả thực hiện theo phương án đã xây dựng và theo phương pháp lương, thưởng chi trả theo hệ số chức danh gắn bởi hiệu quả hoạt động kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc, cuối năm trên cơ sở doanh thu thực tế tại Công ty để xác định tiền lương phải trả và hạch toán vào chi phí theo quy định.

- Về chi phí nguyên vật liệu (NVL) trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Công ty đã căn cứ vào các quy định của nhà nước, tình hình sản xuất kinh doanh để xây dựng phương án tổ chức sản xuất chế biến, định mức nhân công, NVL, các chi phí khác phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Quy trình từ thu mua đến xuất nhập NVL, vật tư, hàng hóa đảm bảo đúng quy trình thủ tục.

²Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

- Về chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Công ty thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước, hạch toán vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến việc kinh doanh; các chi phí phát sinh chung tại văn phòng công ty, gồm: chi phí vận chuyển hàng hóa, lương nhân viên quản lý, CCDC và một số chi phí phát sinh chung khác. Các khoản chi đã thực hiện đúng nội dung, định mức căn cứ các quy chế, văn bản quy định của Công ty.

- Về chi phí tài chính và các chi phí khác (bao gồm chi phí thanh lý tài sản, các chi phí khác): Công ty đã hạch toán, phản ánh đúng tính chất tài khoản kế toán, hóa đơn, chứng từ kế toán kèm theo đầy đủ.

- Công ty đã quản lý, hạch toán tài sản cố định đầy đủ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước, cụ thể:

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Số trích khấu hao	409.360.688	365.638.502
-	TK 627 (CP SX chung)	-	-
-	TK 642 (CP QLDN)	409.360.688	365.638.502
-	TK 466 (Giảm nguồn KP đã hình thành TSCĐ)	0	0

- Chi phí trả trước (TK 242): Qua kiểm tra chi phí trích trước và các khoản trích vào chi phí tại Công ty, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Số dư đầu kỳ	388.321.576	299.256.780
2	CP trả trước trong kỳ	39.529.400	154.080.000
3	Số đã trích vào chi phí	128.594.196	208.981.445
4	CP trích trước cuối kỳ	299.256.780	244.355.335

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

1.4.2. Về quản lý nợ phải thu, phải trả

Công ty đã mở sổ theo dõi từng loại công nợ, đối tượng nợ phải thu, phải trả. Hệ số nợ phải trả đảm bảo không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính hằng năm của Công ty theo đúng quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

(Chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo)

1.4.3. Công tác quản lý, xây dựng đơn giá tiền lương, quỹ lương

* Số liệu:

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Quỹ lương năm trước chuyển sang	-	-
2	Quỹ lương trong năm	7.785.267.184	8.693.136.947
	Trong đó:		
	Quỹ lương người lao động	6.058.763.496	6.193.572.635
	Quỹ lương người quản lý	1.726.503.688	2.499.564.312
3	Đã chi trả trong năm	7.785.267.184	8.693.136.947

4	Quỹ lương còn lại đã chi trả trong năm sau	-	-
---	--	---	---

*** Nhận xét**

Hàng năm, căn cứ quy định tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Thông tư hướng dẫn số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước, Công ty đã xây dựng đơn giá tiền lương cụ thể cho các phòng, ban, bộ phận và quỹ tiền lương, tiền thưởng của các viên chức quản lý chuyên trách trình UBND tỉnh, các Sở ngành liên quan thẩm định và ra thông báo giao đơn giá tiền lương cho Công ty trên cơ sở kế hoạch sử dụng lao động, ước tính thực hiện về doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp Ngân sách.

1.4.4. Tình hình thực hiện trích lập các quỹ

Công ty đã thực hiện việc trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015.

Qua kiểm tra, Công ty đã trích lập các quỹ cơ bản thực hiện đảm bảo quy định Nghị định số 91/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, việc chi từ nguồn Quỹ phúc lợi để thanh toán cho một số nội dung chưa phù hợp quy định, cụ thể: Chi hỗ trợ xã Triệu Ái các ngày lễ lớn, hỗ trợ phường An Đôn lắp camera, hỗ trợ Đại hội MTTQVN thị xã Quảng Trị...

(Chi tiết có Phụ lục 5 kèm theo)

1.5. Việc quản lý, sử dụng tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản

1.5.1. Việc quản lý và sử dụng tài sản

Công ty đã mở sổ chi tiết theo dõi từng loại TSCĐ đầy đủ theo các quy định hiện hành. Công tác kiểm kê tài sản đảm bảo trình tự, nội dung, biểu mẫu, có quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê theo quy định.

Đã thực hiện phân loại tài sản, đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với cơ quan Thuế trước khi tính hao mòn và khấu hao. Đã thực hiện hạch toán chi phí khấu hao vào chi phí quản lý doanh nghiệp đúng trình tự, thủ tục.

(Chi tiết có Phụ lục 6 kèm theo)

1.5.2. Việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản

Kết quả thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Năm khởi công
			Giá trị xây lắp	Khác	
1	Nhà kho nhựa thông	321.403.340	321.403.340		2024
2	Nhà gara xe	115.454.000	115.454.000		2024

Công ty đã đầu tư xây dựng Nhà kho nhựa thông và Nhà để xe từ nguồn vốn tự có, trình tự thủ tục đầu tư cơ bản phù hợp điều lệ Công ty quy định và pháp luật về đầu tư xây dựng.

1.6. Việc chấp hành nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước

Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán, hồ sơ kê khai thuế và các tài liệu có liên quan, Đoàn thanh tra kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước của Công ty. Kết quả chi tiết được tổng hợp tại các Phụ lục số 07, 08 và 09 kèm theo.

1.6.1. Chấp hành Luật Thuế giá trị gia tăng; sử dụng hóa đơn hàng hóa

- Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT thực hiện theo Luật Thuế; Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ; Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 áp dụng từ 01/7/2025; Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT.

- Việc lập hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

1.6.2. Chấp hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đã thực hiện kê khai thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTC ngày 07/5/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

Tuy nhiên, qua sổ sách kế toán tại đơn vị, ghi nhận khoản “thu tiền thuê đất lâm nghiệp” của các hộ nhận khoán vào Tài khoản 333.7 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất với tổng số tiền 893.369.248 đồng (năm 2024: 498.968.900 đồng; năm 2025: 394.400.348 đồng).

Qua kiểm tra hồ sơ giao khoán, chứng từ thu, sổ kế toán, giải trình của đơn vị và đối chiếu với quy định của pháp luật, Đoàn thanh tra xác định khoản tiền nêu trên là khoản thu từ các hộ nhận khoán theo hợp đồng giao khoán (đã ký kết giữa Công ty và các hộ nhận khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP), là nguồn thu của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã ghi không đúng nội dung thu trên phiếu thu và hạch toán khoản thu này vào Tài khoản 333.7 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất là không đúng quy định, do đó ghi nhận thiếu thu nhập của đơn vị với số tiền 893.369.248 đồng.

Việc hạch toán không đúng nêu trên dẫn đến Công ty kê khai, nộp thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng số tiền **166.841.840 đồng**, trong đó: năm 2024 là 99.793.780 đồng (498.968.900 đồng $\times$ 20%); năm 2025 là 67.048.060 đồng (394.400.348 đồng $\times$ 17%).

1.6.3. Chấp hành Luật Thuế thu nhập cá nhân

- Năm 2024: Số đối tượng: 66 người; số thuế phải nộp: 359.518.180 đồng.

- Năm 2025: Số đối tượng: 65 người; số thuế phải nộp: 569.667.505 đồng.

Công ty đã chấp hành đúng quy trình quy định về thủ tục, trình tự nộp thuế, có kê khai số thuế phải nộp, số giảm trừ gia cảnh. Cuối năm thực hiện quyết toán với cơ quan thuế theo quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 hướng dẫn một số điều Luật TNCN; Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTC ngày 14/3/2016 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật

sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

1.6.4. Chấp hành nghĩa vụ tài chính về đất đai

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo thông báo của cơ quan thuế. Tuy nhiên, diện tích được cơ quan thuế xác định để tính tiền thuê đất là 4.209,34 ha, lớn hơn 13,82 ha so với diện tích Công ty thực tế đang quản lý, sử dụng (4.195,52 ha)

(Chi tiết tại Phụ lục số 10 kèm theo)

1.7. Việc chấp hành quy định pháp luật về kế toán và công khai tài chính

1.7.1. Chấp hành quy định về kế toán

Công ty đã thực hiện theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan. Cuối năm, Công ty đã thực hiện công tác lập báo cáo tài chính đầy đủ các mẫu biểu theo quy định. Sổ kế toán mở rõ ràng, đầy đủ, hạch toán các tài khoản kế toán cơ bản đúng nội dung, tính chất, sử dụng đúng hệ thống tài khoản theo các quy định của Nhà nước.

Qua thanh tra nhận thấy:

- Công ty chưa tập hợp chi phí sản xuất cây giống để xác định giá thành sản phẩm cây giống (cây keo các loại) của Tổ vườn ươm.

- Về quản lý chi phí thực hiện các hợp đồng liên kết: Việc phân bổ và thanh toán một số chi phí thực hiện hợp đồng liên kết chưa bảo đảm thống nhất theo tỷ lệ góp vốn đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Cụ thể, đối với chi phí bảo vệ rừng năm thứ sáu và chi phí thiết kế khai thác, tiền thuê đất, Công ty thực hiện chi trả và thu hồi 100% giá trị chi phí, trong khi đó, theo hợp đồng các khoản chi phí này phải được phân bổ theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên (Công ty 65%, bên liên kết 35%).

- Về hồ sơ thanh toán đối với một số hợp đồng giao khoán trồng rừng, bảo vệ rừng: Công ty ký hợp đồng với một cá nhân đứng tên nhận khoán, nhưng khi thanh toán không thực hiện chi trả cho cá nhân đứng tên hợp đồng mà chi trả trực tiếp cho nhiều cá nhân khác; hồ sơ thanh toán không có danh sách nhân công kèm theo hợp đồng, không lập bảng chấm công, bảng xác nhận khối lượng hoặc bảng xác định giá trị công việc hoàn thành của từng cá nhân làm căn cứ thanh toán.

- Về công tác quản lý, lưu trữ chứng từ kế toán: Công ty chưa thực hiện tốt việc sắp xếp, lưu trữ chứng từ kế toán. Các chứng từ thanh toán chuyển khoản được lưu trữ chưa khoa học, chưa bảo đảm tính hệ thống, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp số liệu và tra cứu hồ sơ.

1.7.2. Việc công khai tài chính

Công ty đã thực hiện công khai tài chính theo biểu mẫu và số liệu quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư số 219/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Việc thực hiện chính sách pháp luật và nhiệm vụ, trong công tác quản lý, sử dụng đất

2.1. Việc xây dựng và thực hiện phương án sử dụng đất

2.1.1. Việc xây dựng phương án sử dụng đất

Công ty đã tổ chức rà soát hiện trạng quản lý, sử dụng đất; kiểm tra hồ sơ địa chính, xác định ranh giới sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất. Ngày

15/10/2021, Công ty có Tờ trình số 174/TTr-Cty về việc phê duyệt phương án sử dụng đất, được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 4243/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải. Phương án sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ba loại rừng của tỉnh Quảng Trị đã được phê duyệt.

2.1.2. Việc thực hiện phương án sử dụng đất:

Thực hiện phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt, Công ty đã tổ chức quản lý diện tích đất được giữ lại để sử dụng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo quy định. Đối với diện tích đất bàn giao về địa phương, Công ty đã phối hợp với UBND các xã, cơ quan chuyên môn và các đơn vị liên quan để rà soát hiện trạng, xác định ranh giới và thực hiện bàn giao trên thực địa.

a) Kết quả thực hiện phương án sử dụng đất như sau:

Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng tại thời điểm lập phương án sử dụng đất: 5.052,77 ha (gồm 4.195,83 ha đang quản lý, sử dụng và 856,94 ha đã bàn giao địa phương). Theo phương án sử dụng đất đã được duyệt:

* Diện tích đất Công ty giữ lại quản lý, sử dụng: 4.065,83 ha. Diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng thực tế là 4.053,07 ha (giảm 12,76 ha so với phương án đã được duyệt do Nhà nước thu hồi đất theo Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND thị xã Quảng Trị về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Hải Lệ thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị).

Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ như sau: Tổng diện tích tự nhiên còn lại: 4.065,83 ha, trong đó: Đất lâm nghiệp: 4.063,91 ha; Đất nông nghiệp khác: 1,32 ha; Đất thương mại dịch vụ: 0,60 ha.

* Diện tích đất bàn giao về địa phương quản lý: 986,94 ha đất rừng sản xuất, chiếm 19,53%. Tính đến nay, đã bàn giao về địa phương 876,24 ha, đạt 88,8%; diện tích chưa bàn giao: 110,7 ha, chiếm 11,2%. Cụ thể:

- Diện tích đất bàn giao về địa phương quản lý: 876,24 ha³.

Sau khi nhận bàn giao đất lâm nghiệp trên thực địa, các địa phương đã xây dựng phương án để đưa đất vào sử dụng. Qua xác minh tại các xã, phường đối với phần diện tích đất Công ty bàn giao về địa phương cho thấy:

Hiện nay, trên địa bàn xã Ái Tử còn 25,35 ha chưa thể xây dựng phương án giao đất do các hộ dân đang sử dụng và UBND xã chưa hoàn thành việc xử lý các tài sản trên đất theo quy định⁴.

³ Huyện Triệu Phong (Cũ): 439,7 ha đã bàn giao 420,4 ha tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 và 19,3 ha tại QĐ số 2334/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 của UBND tỉnh. Huyện Hải Lăng (Cũ): 144,54 ha, đã bàn giao tại Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 26/4/2018. Thị xã Quảng Trị (Cũ): Đã bàn giao 292 ha tại Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 11/4/2016; Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 10/10/2017; Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

⁴ Cụ thể, diện tích này gồm khoảng 07 ha do ông Lê Doãn Dũng trước đây nhận khoán của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải (hợp đồng giao khoán đã được thanh lý), khoảng 07 ha do ông Đỗ Mạnh Cường đang quản lý, sử dụng và 11,35 ha do các hộ dân khác đang quản lý, sử dụng.

Tại địa bàn phường Quảng Trị, có 42,2 ha diện tích đất hiện đang bị người dân lấn chiếm, UBND phường Quảng Trị đang xây dựng kế hoạch để xử lý vi phạm hành chính và sẽ có phương án sử dụng đất đảm bảo quy định.

- Diện tích đất chưa bàn giao theo phương án: 110,7 ha thuộc Tiểu khu 832, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị (trước đây thuộc địa bàn xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị). Hiện nay, phần diện tích này: có 52,3 ha đất Công ty đang trực tiếp sản xuất; 58,4ha đất Công ty thực hiện giao khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP. Hiện trạng sử dụng đất: Chủ yếu là diện tích rừng trồng, gồm rừng thông nhựa và rừng keo lai. Theo báo cáo của Công ty, do hiện còn hợp đồng giao khoán và cây trồng chưa kết thúc chu kỳ kinh doanh nên chưa thể xử lý tài sản để bàn giao cho địa phương. Công ty dự kiến sau khi kết thúc chu kỳ cây trồng vào năm 2029 sẽ thanh lý hợp đồng, xử lý tài sản và bàn giao đất cho UBND phường Quảng Trị theo phương án sử dụng đất được phê duyệt. UBND phường Quảng Trị cũng đề nghị Công ty sớm chấm dứt hợp đồng giao khoán, xử lý tài sản trên đất để bàn giao toàn bộ 110,7 ha về địa phương quản lý theo Quyết định số 4243/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh.

* Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Nghị định số 04/2024/NĐ-CP; Công ty đã xây dựng Đề án cổ phần hóa doanh nghiệp, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối và đã được Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Trị thống nhất chủ trương, ngày 12/12/2025, UBND tỉnh Quảng Trị đã có Tờ trình số 2377/TTr-UBND đề nghị thẩm định Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các Công ty Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Trên cơ sở phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, diện tích đất được thuê để quản lý, sử dụng, Công ty đã xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2022 - 2031, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 06/12/2022.

Nhìn chung, Công ty đã triển khai phương án sử dụng đất cơ bản theo quy định của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; đã thực hiện rà soát hiện trạng sử dụng đất, hoàn thiện cơ bản các thủ tục pháp lý đối với diện tích đất giữ lại để quản lý, sử dụng và phối hợp với địa phương thực hiện bàn giao một phần diện tích đất theo phương án sử dụng đất được phê duyệt.

Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn thành việc thực hiện phương án sử dụng đất theo Quyết định của UBND tỉnh do chưa bàn giao đầy đủ diện tích đất phải bàn giao về địa phương; việc xử lý tài sản trên đất, thanh lý các hợp đồng giao khoán và hoàn thiện các thủ tục pháp lý còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện phương án sử dụng đất đã được phê duyệt và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.

2.2. Công tác quản lý, sử dụng đất

2.2.1. Hồ sơ pháp lý về đất đai

- Tổng diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 4.196,587 ha; trong đó: đất rừng sản xuất: 4.194,663 ha; đất nông nghiệp khác: 1,33 ha (vườn ươm); đất thương mại dịch vụ: 0,594 ha (trụ sở Công ty). Cụ thể tại

08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trên địa bàn các xã: Ái Tử, Triệu Phong, Hải Lăng và phường Quảng Trị.

(Chi tiết tại Phụ lục số 11 kèm theo)

- Tổng diện tích đất ký hợp đồng thuê đất: 4.209,343 ha; chênh lệch tăng 12,756 ha so với diện tích được cấp GCN.

- Tổng diện tích đất được giao, cho thuê đang quản lý, sử dụng: 4.195,522 ha; chênh lệch giảm 1,065 ha so với diện tích được cấp GCN.

- Tổng diện tích đang sử dụng chưa được giao, cho thuê, cấp GCN: không

2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất

Theo hồ sơ pháp lý, Công ty đang quản lý, sử dụng: 4.195,522 ha đất/4.196,587 ha đất đã được cấp GCN.

Theo phương án sử dụng đất được phê duyệt, Công ty quản lý, sử dụng 4.163,77 ha, sử dụng vào các mục đích:

- Đất lâm nghiệp: 4.161,85 ha, cụ thể:

+ Diện tích rừng trồng bằng hình thức góp vốn: 2.353,3 ha (Keo lai);

+ Diện tích rừng trồng bằng nguồn vốn tự đầu tư Công ty: 325,6ha (Keo lai);

+ Diện tích rừng trồng giao khoán theo nghị định 168: 576,1 ha (Keo lai);

+ Diện tích rừng thông nhựa: 611,6 ha;

+ Diện tích thí điểm trồng cây ăn quả xen cây lâm nghiệp: 13,3 ha;

+ Diện tích đai xanh, khe suối, đường vận xuất, đường giao thông: 281,95 ha;

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích vườn ươm: 1,33 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích xây dựng trụ sở: 0,594 ha.

2.2.3. Diện tích đất bị lấn, chiếm; có tranh chấp

Theo báo cáo của Công ty không có diện tích đất bị lấn, chiếm, tranh chấp, sử dụng không đúng mục đích.

Qua xác minh tại các xã: Ái Tử, Triệu Phong, Hải Lăng và phường Quảng Trị (các địa phương có đất của Công ty) ghi nhận tại thời điểm thanh tra không có tình trạng tranh chấp, chồng lấn, lấn chiếm đất của Công ty.

2.2.4. Diện tích đất chưa đưa vào sử dụng, sử dụng không hiệu quả, khoán trắng, sử dụng không đúng mục đích

Theo báo cáo của Công ty: Không có.

Kết quả kiểm tra thực địa tại thửa đất số 236, 256 tờ bản đồ số 12 phường Quảng Trị; một số vị trí, một số thửa đất tại tiểu khu 815, phường Quảng Trị, tiểu khu 803 xã Ái Tử; tiểu khu 813B xã Hải Lăng và tiểu khu 806A xã Triệu Phong cho thấy, hiện trạng sử dụng đất là rừng thông, cây keo, trà phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp.

2.2.5. Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp qua mục đích phi nông nghiệp trong thời kỳ thanh tra (nếu có): Không có

2.2.6. Việc thực hiện hợp đồng giao khoán, khoán

Công ty thực hiện khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ cho 161 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất vào mục đích lâm nghiệp với diện tích 576,10 ha.

Qua kiểm tra hồ sơ giao khoán và xác minh một số trường hợp nhận khoán, phát hiện một số tồn tại như sau:

my

TA

- Công ty không thực hiện thông báo công bố công khai thông tin về khoán, không thông báo niêm yết công khai danh sách đối tượng được nhận khoán tại trụ sở của Công ty và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện giao khoán là thực hiện không đúng trách nhiệm của bên giao khoán đã được ghi nhận trong Hợp đồng và không đúng quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Hợp đồng khoán chưa đầy đủ các nội dung, thông tin theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP (chưa mô tả và nêu rõ nội dung yêu cầu công việc về khối lượng và chất lượng, không ghi nhận ngày có hiệu lực của hợp đồng, ghi nhận nghĩa vụ của Bên nhận khoán nộp cho Bên A thuế sử dụng đất và các lệ phí khác (nếu có))

- Một số hồ sơ không đảm bảo trình tự về mặt thời gian: Biên bản giao nhận khoán (ngày 11/10/2025) có trước hợp đồng (10/11/2025) như: Hồ sơ của bà Nguyễn Thị Phương Liên ở Tiểu khu 801 (3,1ha); Tiểu khu 803 (3,4 ha); ông Lê Quang Ninh ở Tiểu khu 803 (0,6ha). Việc ký kết hợp đồng đối với hồ sơ của ông Lê Văn Tuấn không đảm bảo thời gian quy định điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định 168/2016/NĐ-CP: *"Sau 10 ngày kể từ ngày niêm yết danh sách đối tượng được nhận khoán, bên khoán và bên nhận khoán tổ chức thương thảo và ký kết hợp đồng"* (Đơn xin giao khoán đất lâm nghiệp ngày 25/7/2025; Hợp đồng khoán số 04/HDD168-Cty ngày 30/7/2025).

- Đối với hợp đồng khoán với nhóm hộ (ghi nhận Bên nhận khoán - Bên B là đại diện nhóm hộ): Đơn xin giao khoán đất lâm nghiệp không đúng quy định tại mẫu số 03 kèm theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP. Trong hồ sơ không có biên bản họp thống nhất nội dung đề nghị nhận khoán; văn bản ủy quyền hoặc văn bản cử người đại diện giao kết hợp đồng theo quy định của Bộ Luật Dân sự...

2.2.7. Việc thực hiện liên doanh, liên kết, góp vốn đầu tư trồng rừng

Công ty không thực hiện liên doanh, liên kết, góp vốn, thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất.

Công ty thực hiện liên kết góp vốn đầu tư để trồng rừng kinh tế với 37 tổ chức, cá nhân theo hình thức hợp đồng góp vốn trồng rừng với diện tích 2.353 ha. Qua kiểm tra hồ sơ các hợp đồng góp vốn đầu tư trồng rừng và xác minh đối với một số cá nhân đứng tên ký hợp đồng, nhận thấy:

Tại các hồ sơ, hợp đồng góp vốn Công ty ký kết với đại diện nhóm hộ (Bên B) đều do 01 cá nhân đại diện nhóm hộ ký. Cá nhân đại diện (đứng tên trong Hợp đồng) ký vào hợp đồng, các biên bản, giấy tờ giao dịch, chứng từ nộp tiền, thanh toán với Công ty nhưng trong hồ sơ không có văn bản cử người ký làm đại diện nhóm hộ hoặc văn bản ủy quyền của các thành viên trong nhóm theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trong hồ sơ Công ty cung cấp chỉ có danh sách góp vốn trồng rừng (họ và tên các cá nhân trong nhóm hộ) kèm theo hợp đồng, được Công ty ký đóng dấu xác nhận.

2.2.8. Công tác rà soát, cắm mốc ranh giới sử dụng đất, đo đạc và cấp đổi Giấy chứng nhận theo Phương án sử dụng đất đã được phê duyệt

Năm 2021, Công ty phối hợp với Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường biển tiến hành khảo sát và cắm 145 mốc ranh giới thực tế ngoài thực địa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty đã được cấp.

Sau khi có kết quả đo đạc của Công ty cổ phần Tài nguyên - Môi trường biển, Công ty đã xây dựng phương án sử dụng đất và được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt theo Quyết định số 4243/QĐ-UBND ngày 15/12/2021. Đến nay, Công ty đã cấp đổi lại 05 GCNQSDĐ ở xã Ái Tử (trước đây là xã Triệu Ái) và phường Quảng Trị (trước đây là xã Hải Lệ) theo phương án được phê duyệt với diện tích 3.420,59 ha/4.065,83 ha, đạt 84% diện tích. Diện tích còn lại chưa cấp đổi tại 03 Giấy chứng nhận⁵ với diện tích 775,99 ha.

Theo báo cáo của Công ty, việc chưa hoàn thành cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bản đồ đo đạc trước đây sai hệ tọa độ. Công ty đã đo đạc lại và nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi, tuy nhiên do chủ trương sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, phường nên tạm dừng thực hiện (từ năm 2025) để tránh phải điều chỉnh thông tin địa giới hành chính; Công ty dự kiến tiếp tục hoàn thiện thủ tục sau khi việc sắp xếp đơn vị hành chính ổn định.

2.2.9. Việc thực hiện đăng ký biến động đất đai

Kết quả kiểm tra hồ sơ pháp lý nhận thấy:

- Công ty chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động để điều chỉnh diện tích 1,065 ha đất đã được thu hồi theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 (về việc thu hồi một phần diện tích đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải để giao địa phương quản lý) trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA665407 được UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 30/12/2009, vị trí Tiểu khu: 813A, 814B, 835E xã Hải Lâm huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Công ty chưa thực hiện điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 25 ngày 17/5/2024 để bảo đảm thống nhất với hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI005201 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị cấp ngày 11/3/2024. Cụ thể, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đăng ký biến động, điều chỉnh diện tích sau khi Nhà nước thu hồi đất, còn 1.671,494 ha tuy nhiên Hợp đồng thuê đất vẫn ghi diện tích thuê là 1.684,250 ha dẫn đến thông tin về diện tích thuê đất giữa Hợp đồng thuê đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa thống nhất.

III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

1.1. Về công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán

Công ty đã ban hành tương đối đầy đủ các quy chế, quy định nội bộ về quản lý tài chính, quản lý và sử dụng vốn, tài sản, quản lý nợ, chi tiêu nội bộ, làm cơ sở cho công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Tình hình tài chính của Công ty cơ bản ổn định; vốn nhà nước được bảo toàn và phát triển, tổng tài sản tăng qua các năm, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn và tài sản được cải thiện; khả năng thanh toán ngắn hạn được đảm bảo, đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp.

⁵ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 665408 ngày 30/12/2009 xã Triệu Thượng: 550.429 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA 665409 ngày 30/12/2009 xã Hải Phú: 1.517.051 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 665407 ngày 30/12/2009 xã Hải Lâm: .692.498 m².




Công ty cơ bản chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, kế toán và thuế; thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí, quản lý tài sản, công nợ, lập báo cáo tài chính, kê khai, quyết toán thuế theo quy định. Hệ thống sổ sách, chứng từ và tài khoản kế toán được mở, quản lý đúng theo chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Kết thúc năm tài chính, đơn vị đã thực hiện báo cáo tài chính theo quy định, được kiểm toán độc lập tiến hành kiểm toán. Việc thực hiện công khai tài chính đảm bảo theo đúng quy định.

1.2. Về công tác quản lý, sử dụng đất

Công tác quản lý, sử dụng đất của Công ty cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phương án sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Công ty quản lý, sử dụng đất theo các quyết định giao đất, cho thuê đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp; chủ động phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng trong kiểm tra, rà soát hiện trạng, xác định ranh giới và xử lý các trường hợp lấn, chiếm đất. Đất lâm nghiệp chủ yếu được sử dụng để trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường và tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, người dân địa phương. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất đang quản lý, sử dụng và cơ bản thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, qua thanh tra còn tồn tại một số tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính, kế toán, thực hiện nghĩa vụ thuế và công tác quản lý sử dụng đất của Công ty, cần được chấn chỉnh, khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.1. Về công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán

- Công ty chưa kịp thời điều chỉnh, sửa đổi Quy chế quản lý nợ để bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành: Quy chế ban hành ngày 29/9/2014 viện dẫn Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2019.

- Công ty sử dụng Quỹ phúc lợi để chi cho một số nội dung chưa phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, cụ thể: hỗ trợ địa phương nhân các ngày lễ lớn, hỗ trợ lắp đặt camera an ninh, hỗ trợ Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã Quảng Trị...

- Hạch toán tài khoản không đúng chế độ kế toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC khi ghi nhận nguồn thu từ các hợp đồng giao khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP vào tài khoản 333.7, dẫn đến ghi nhận thiếu tổng thu nhập trong kỳ với số tiền 893.369.248 đồng, dẫn đến xác định thiếu thu nhập chịu thuế và kê khai thiếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số tiền 166.841.840 đồng.

- Việc hạch toán doanh thu, chi phí từ các hợp đồng hợp tác liên kết trồng rừng chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán và Điều 44 Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các tổ chức, cá nhân trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh, thay vì chỉ ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty theo hợp đồng.

- Công tác quản lý, lưu trữ chứng từ kế toán còn hạn chế, thiếu đầy đủ. Việc sắp xếp chứng từ, đặc biệt là chứng từ thanh toán chuyển khoản, chưa bảo đảm tính khoa học và hệ thống, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp số liệu và phục vụ tra cứu khi cần thiết.

- Hồ sơ thanh toán đối với một số hợp đồng giao khoán trồng rừng, bảo vệ rừng chưa bảo đảm theo quy định của Luật Kế toán. Công ty thực hiện thanh toán cho các cá nhân không đứng tên trong hợp đồng giao khoán nhưng hồ sơ thanh toán không có đầy đủ tài liệu chứng minh đối tượng nhận khoán, khối lượng công việc và giá trị thanh toán làm căn cứ chi trả.

- Công tác hạch toán chi phí sản xuất cây giống còn hạn chế: Chưa xác định, tập hợp đầy đủ chi phí sản xuất cây giống tại Tổ vườn ươm.

- Việc phân bổ, thanh toán chi phí thực hiện một số hợp đồng liên kết chưa đúng theo tỷ lệ góp vốn đã thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty thực hiện chi trả và thu hồi 100% một số khoản chi phí (*chi phí bảo vệ rừng năm thứ sáu, chi phí thiết kế khai thác, tiền thuê đất*) mà không phân bổ theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên theo hợp đồng đã ký kết (Công ty 65%, bên liên kết 35%).

Các sai phạm, tồn tại nêu trên là vi phạm các quy định về quản lý tài chính, kế toán và quản trị doanh nghiệp; làm ảnh hưởng đến tính trung thực, đầy đủ của thông tin kế toán, báo cáo tài chính.

Nguyên nhân của các tồn tại, sai phạm chủ yếu là do Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng chưa thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định của pháp luật để sửa đổi, bổ sung quy chế nội bộ; công tác chỉ đạo, kiểm tra, kiểm soát, giám sát nội bộ việc thực hiện chế độ tài chính, kế toán chưa chặt chẽ; bộ phận tài vụ thiếu nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật về kế toán, thuế và các chuẩn mực hạch toán để áp dụng đúng quy định; việc kiểm soát hồ sơ thanh toán, chứng từ kế toán và thực hiện hợp đồng còn thiếu chặt chẽ; việc tham mưu của bộ phận chuyên môn chưa kịp thời, đầy đủ.

Trách nhiệm đối với các tồn tại, sai phạm thuộc Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện; Kế toán trưởng và bộ phận tài vụ trong việc tham mưu, tổ chức hạch toán, lập báo cáo tài chính, kê khai nghĩa vụ thuế; lập hồ sơ, quản lý hợp đồng, thanh toán, lưu trữ chứng từ và tổ chức thực hiện các hợp đồng giao khoán, hợp tác liên kết theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2.2. Về công tác quản lý, sử dụng đất

2.2.1. Đối với Công ty

- Việc thực hiện phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt đối với diện tích bàn giao về địa phương còn chậm. Đến thời điểm thanh tra, Công ty chưa hoàn thành việc bàn giao 110,7 ha đất thuộc Tiểu khu 832 về địa phương; diện tích này Công ty đang quản lý, sử dụng.

- Chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính về đất đai sau khi có biến động diện tích đất thuê theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai năm 2024. Cụ thể, chưa thực hiện đăng ký biến động đối với diện tích 10.650 m² đất tại xã Hải Lăng đã được UBND tỉnh thu hồi theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 19/5/2023; chưa thực hiện điều chỉnh Hợp đồng thuê đất cho phù hợp với diện tích

đã được cập nhật trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa bảo đảm sự thống nhất giữa hồ sơ pháp lý về đất đai với Hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chưa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục giao khoán, công tác lập, quản lý hồ sơ giao khoán còn thiếu chặt chẽ, chưa bảo đảm đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Nghị định số 168/2016/NĐ-CP và pháp luật có liên quan. Cụ thể: chưa thực hiện công khai thông tin và niêm yết danh sách đối tượng được nhận khoán theo quy định; một số hợp đồng giao khoán được lập chưa đầy đủ nội dung theo mẫu quy định, có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật; việc lập, ký kết một số hồ sơ giao khoán chưa bảo đảm trình tự, thời gian theo quy định; hồ sơ giao khoán đối với nhóm hộ chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của Nghị định số 168/2016/NĐ-CP và Bộ luật Dân sự năm 2015, chưa bảo đảm căn cứ pháp lý trong việc giao kết hợp đồng.

- Chưa lập đầy đủ hồ sơ pháp lý đối với hợp đồng góp vốn đầu tư trồng rừng đã ký với nhóm hộ; hồ sơ không có văn bản cử người đại diện hoặc văn bản ủy quyền của các thành viên trong nhóm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, chưa bảo đảm căn cứ pháp lý trong việc giao kết hợp đồng.

Các tồn tại nêu trên thể hiện việc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và phương án sử dụng đất được phê duyệt chưa đầy đủ, chưa kịp thời nhưng chưa gây thất thoát tài sản nhà nước, chưa làm thay đổi mục đích sử dụng đất; tuy nhiên, đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện phương án sử dụng đất được phê duyệt, việc hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai và hiệu quả quản lý nhà nước đối với quỹ đất được giao, cho thuê.

Nguyên nhân chủ yếu do Công ty chưa xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện đầy đủ phương án sử dụng đất; công tác kiểm tra, rà soát, hoàn thiện hồ sơ đất đai, hồ sơ giao khoán chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, các bộ phận chuyên môn có liên quan Công ty trong việc tham mưu, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng đất, quản lý hợp đồng giao khoán theo quy định.

2.2.2. Đối với UBND xã Ái Tử, UBND phường Quảng Trị

- UBND xã Ái Tử chưa kịp thời xử lý tài sản trên đất và xử lý vi phạm hành chính đối với các trường hợp lấn, chiếm đất để làm cơ sở xây dựng phương án giao đất cho người dân đối với diện tích 25,35 ha.

- UBND phường Quảng Trị chưa kịp thời xử lý tài sản trên đất và xử lý vi phạm hành chính đối với các trường hợp lấn, chiếm đất để làm cơ sở xây dựng phương án giao đất cho người dân đối với diện tích 42,2 ha.

Trách nhiệm thuộc về lãnh đạo UBND xã Ái Tử, UBND phường Quảng Trị phụ trách lĩnh vực đất đai và công chức địa chính được giao nhiệm vụ tham mưu, tổ chức thực hiện công tác quản lý đất đai tại địa phương.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Ngày 13/8/2026, Chánh Thanh tra tỉnh ban hành Quyết định số 416/QĐ-TTr về việc thu hồi số tiền 166.841.840 đồng.

V. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Xử lý về hành chính

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan để xảy ra các tồn tại, hạn chế nêu tại điểm 2.1, 2.2 (tiết 2.2.1) khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra; đồng thời có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh các tồn tại, hạn chế, không để tái diễn trong thời gian tới.

- UBND xã Ái Tử và UBND phường Quảng Trị kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan để xảy ra các tồn tại, hạn chế nêu tại điểm 2.2 (tiết 2.2.2) khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra; đồng thời có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh các tồn tại, hạn chế, không để tái diễn trong thời gian tới.

2. Xử lý kinh tế

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải đã chấp hành và hoàn thành việc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 166.841.840 đồng theo Quyết định số 416/QĐ-TTr ngày 13/8/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc thu hồi tiền; việc nộp tiền được thực hiện theo Ủy nhiệm chi ngày 17/8/2026.

3. Kiến nghị khác

3.1. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo

- Sở Tài chính tăng cường công tác giám sát việc sử dụng nguồn vốn, tài sản tại Công ty; hướng dẫn Công ty trong lĩnh vực quản lý tài chính giúp Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong đó có nhiệm vụ chấp hành các chế độ tài chính, hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng, công tác hạch toán theo dõi các nguồn kinh phí đảm bảo đúng chế độ tài chính, kế toán, các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong sử dụng kinh phí.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về đất đai; hướng dẫn, đôn đốc Công ty thực hiện phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; theo dõi tiến độ xử lý, bàn giao diện tích đất phải trả về địa phương quản lý, bảo đảm việc quản lý, sử dụng đất của Công ty đúng quy định pháp luật.

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Công ty, UBND cấp xã có liên quan rà soát hồ sơ địa chính, hướng dẫn thực hiện đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ đất đai đối với diện tích đất có thay đổi sau khi thực hiện phương án sử dụng đất.

+ Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp của các công ty lâm nghiệp trên địa bàn theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP, kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót trong công tác lập, quản lý hồ sơ giao khoán.

- Thuế tỉnh Quảng Trị theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc kê khai điều chỉnh thuế của Công ty; xác định số tiền chậm nộp và xử lý các nghĩa vụ tài chính phát sinh (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3.2. Đối với Công ty

- Ban hành Quy chế quản lý nợ thay thế Quy chế đã ban hành năm 2014 để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

- Chấn chỉnh việc chi Quỹ phúc lợi không đúng mục đích; thực hiện việc quản lý sử dụng Quỹ phúc lợi theo đúng quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 91/2015/NĐ-CP).

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh việc hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu, chi phí phát sinh năm 2024 và năm 2025 bảo đảm đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế và đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Rà soát, kiểm kê và xác định, tập hợp đầy đủ, chính xác toàn bộ chi phí sản xuất cây giống năm 2024 và năm 2025 theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý, theo dõi và hạch toán kế toán đối với các khoản tiền tạm ứng, hoàn tạm ứng và theo dõi, hạch toán chi tiết chi phí sản xuất cây giống để xác định giá thành sản phẩm cây giống của Tổ vườn ươm.

- Đối với các hợp đồng giao khoán trồng và bảo vệ rừng: Yêu cầu Công ty rà soát, hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh đối tượng, khối lượng và giá trị thanh toán đối với các trường hợp chi trả cho người không đứng tên trong hợp đồng; chấn chỉnh ngay việc thanh toán không đúng đối tượng và không đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.

- Rà soát toàn bộ các hợp đồng giao khoán, hợp tác liên kết trồng rừng để thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí, thanh toán các khoản chi theo đúng nội dung hợp đồng và tỷ lệ góp vốn đã thỏa thuận;

- Chủ động phối hợp với cơ quan thuế thực hiện kê khai bổ sung, điều chỉnh hồ sơ khai thuế theo quy định; xác định và nộp đầy đủ tiền chậm nộp cùng các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Chấn chỉnh công tác lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ, chứng từ kế toán, hồ sơ thanh toán, bảo đảm đầy đủ, khoa học, phục vụ công tác kiểm tra, kiểm toán và thanh tra.

- Rà soát toàn bộ diện tích đất đang quản lý, sử dụng, đối chiếu với phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt để xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể thực hiện việc bàn giao diện tích đất phải trả về địa phương quản lý; thực hiện đầy đủ các thủ tục về đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với diện tích đất có biến động theo quy định của pháp luật đất đai.

- Rà soát, hoàn thiện hồ sơ, hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục công khai, lựa chọn đối tượng nhận khoán, lập và ký kết hợp đồng, quản lý hồ sơ giao khoán bảo đảm đúng quy định.

- Rà soát các hợp đồng góp vốn đầu tư trồng rừng với nhóm hộ; bổ sung, hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đại diện, ủy quyền của các bên tham gia hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự; chấn chỉnh công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ, hợp đồng trong quá trình hoạt động.

- Tiếp tục sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới được thuê, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Phối hợp với chính quyền địa phương nơi có đất để thực hiện giải tỏa tài sản đối với diện tích đất đã bàn giao về địa phương các hộ dân đang sản xuất để UBND cấp xã xây dựng phương án sử dụng đất.

2.3. Đối với các xã, phường: Quảng Trị, Hải Lăng, Ái Tử, Triệu Phong

- UBND xã Ái Tử, UBND phường Quảng Trị khẩn trương xử lý dứt điểm các trường hợp lấn, chiếm đất; thực hiện xử lý vi phạm hành chính và tài sản trên đất theo đúng quy định của pháp luật, hoàn thành việc xử lý để xây dựng phương án quản lý, sử dụng đất theo quy định.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi tranh chấp, lấn, chiếm đất, sử dụng đất không đúng mục đích và các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; đối với các trường hợp vượt thẩm quyền, khẩn trương lập hồ sơ, báo cáo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Công ty và các cơ quan chuyên môn trong việc rà soát hiện trạng, tiếp nhận, quản lý diện tích đất Công ty phải bàn giao theo phương án sử dụng đất được phê duyệt; kịp thời cập nhật, quản lý quỹ đất sau khi được bàn giao, không để xảy ra tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích; đồng thời xây dựng phương án quản lý, sử dụng hoặc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Công khai Kết luận thanh tra, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra

- Thanh tra tỉnh tổ chức công khai Kết luận thanh tra, thông qua hình thức đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan Thanh tra tỉnh theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra 2025.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải niêm yết Kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc theo đúng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra 2025 kể từ ngày nhận được Kết luận thanh tra.

- Yêu cầu Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường: Quảng Trị, Hải Lăng, Ái Tử, Triệu Phong tổ chức thực hiện và chỉ đạo các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nghiêm kết luận thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện về Thanh tra tỉnh trước ngày 30/9/2026.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- UBKT Tỉnh ủy;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Thuế tỉnh;
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải;
- UBND các xã, phường: Quảng Trị, Hải Lăng, Ái Tử, Triệu Phong;
- Văn phòng, Phòng NV2, NV5, NV9 Thanh tra tỉnh;
- Trang TTĐT Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, HS Đoàn TT.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Hoài Nam



Phụ lục số 01

Tình hình quản lý nguồn vốn, tài sản doanh nghiệp

(Kèm theo Kết luận số 2411 /KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	Nội dung	Mã số	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5.663.111.420	7.469.224.046
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.313.927.898	7.148.008.416
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.082.517.000	321.215.630
IV	Hàng tồn kho	140	0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	266.666.522	0
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	49.484.111.853	50.698.436.466
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II	Tài sản cố định	220	3.301.243.872	3.002.244.326
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	45.888.558.581	47.451.836.805
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
V	Tài sản dài hạn khác	260	294.309.400	244.355.335
C	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	55.147.223.273	58.167.660.512
D	NỢ PHẢI TRẢ	300	30.450.099.860	31.661.632.625
I	Nợ ngắn hạn	310	2.569.783.260	3.458.035.462
II	Nợ dài hạn	330	27.880.316.600	28.203.597.163
E	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24.697.123.413	26.506.027.887
I	Vốn chủ sở hữu	410	24.697.123.413	26.506.027.887
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	55.147.223.273	58.167.660.512

shh *ly*



Phụ lục số 02

Tình hình các chỉ tiêu thanh toán nợ

(Kèm theo Kết luận số 2411 /KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
I	Chỉ số thanh toán nợ (=Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)		
1	Tài sản ngắn hạn (TSNH)	5.663.111.420	7.469.224.046
2	Nợ ngắn hạn (NNH)	2.569.783.260	3.458.035.462
	<i>Trong đó: Vay ngắn hạn NHTM</i>		
3	Chỉ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (=TSNH/NNH)	2,20	2,16
II	Hệ số nợ (=Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân)		
1	Nợ phải trả (NPT)	30.450.099.860	31.661.632.625
	<i>Trong đó: Vay dài hạn</i>		
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (VCSHBQ)	21.887.981.637	22.689.239.525
	<i>Số đầu kỳ</i>	21.358.677.637	22.417.285.637
	<i>Số cuối kỳ</i>	22.417.285.637	22.961.193.413
3	HS nợ phải trả trên vốn CSH (NPT/VCSHBQ)	1,39	1,4

Handwritten signatures in blue ink.



Phụ lục số 03

Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động SXKD

(Kèm theo Kết luận số 241/KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Doanh thu hoạt động SXKD và cung cấp DV	32.161.756.900	34.726.063.000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	DT thuần về hoạt động SXKD và cung cấp DV	32.161.756.900	34.726.063.000
4	Giá vốn hàng bán	16.879.592.520	15.777.972.616
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động SXKD và cung cấp DV	15.282.164.380	18.948.090.384
6	Doanh thu hoạt động tài chính	48.415.251	64.944.461
7	Chi phí tài chính	0	0
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0
8	Chi phí bán hàng	75.958.236	47.807.652
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.896.885.299	6.842.104.772
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	9.357.736.096	12.123.122.421
11	Thu nhập khác	1.446.048.000	4.076.369.200
12	Chi phí khác	261.507.345	3.347.838.403
13	Lợi nhuận khác	1.184.540.655	728.530.797
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.542.276.751	12.851.653.218
15	Điều chỉnh tăng/giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (nếu có)	0	0
16	Tổng thu nhập chịu thuế	10.542.276.751	12.851.653.218
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.648.705.014	1.948.780.475
18	Thuế TNDN còn phải nộp	-182.111.970	30.114.620
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.893.571.737	10.902.872.743

Đinh *M*



Phụ lục số 04
Tình hình quản lý nợ phải thu, nợ phải trả

(Kèm theo Kết luận số 241 /KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

T T	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)		Năm 2025 (đồng)	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1	Phải thu khách hàng (TK131)	0	0	0	0
	Số dư đầu kỳ	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ		0	0	0
2	Phải thu khác (TK138)	0	0	0	0
	Số dư đầu kỳ				
	Số dư cuối kỳ	0	0	0	0
3	Phải trả người bán (TK331)	0	0	0	0
	Số dư đầu kỳ	0	0	500.000.000	0
	Số dư cuối kỳ	500.000.000	0	0	0
4	Phải trả, phải nộp khác (TK338)	0	0	0	0
	Số dư đầu kỳ	0	27.301.440.945	0	29.771.843.458
	Số dư cuối kỳ	0	29.771.843.458	0	30.744.763.304

Đinh Mỹ



Phụ lục số 05

Tình hình trích lập các quỹ theo quy định

(Kèm theo Kết luận số 2411 /KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận sau thuế	1	
	Năm 2024	1.1	2.279.837.776
	Năm 2025	1.2	3.544.834.474
1.1	Trừ các khoản trước khi phân phối	2	
	Năm 2024	2.1	-
	Năm 2025	2.2	-
1.2	Cộng lợi nhuận năm trước chuyển sang	3	-
2	Lợi nhuận còn lại trích lập các quỹ (04 = 01- 02+03)	4	
	Năm 2024		2.279.837.776
	Năm 2025		3.544.834.474
2.1	Trích lập quỹ đầu tư phát triển (30%)	5	
	Năm 2024	5.1	543.907.776
	Năm 2025	5.2	1.063.450.000
2.2	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	6	
	Năm 2024		1.735.930.000
	Năm 2025		2.116.584.000
3	Lợi nhuận nộp vào ngân sách NN	7	
	Năm 2024	7.1	
	Năm 2025	7.2	364.800.474

shh my



Phụ lục số 06

Tình hình quản lý sử dụng tài sản

(Kèm theo Kết luận số 2411/KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

T	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	TSCĐ hữu hình		
	Nguyên giá đầu năm	7.090.663.370	7.527.603.990
	Phát sinh tăng	436.940.620	141.779.200
	Phát sinh giảm		696.085.900
	Nguyên giá cuối năm	7.527.603.990	6.930.297.380
2	Khấu hao tài sản cố định		
	Số dư đầu năm	3.800.929.263	4.226.360.118
	Phát sinh tăng	425.430.855	397.778.836
	Phát sinh giảm		696.085.900
	Số dư cuối năm	4.226.360.118	3.928.053.054
3	Giá trị còn lại		
	Số dư đầu năm	3.289.734.107	3.301.243.872
	Phát sinh tăng		
	Phát sinh giảm		
	Số dư cuối năm	3.301.243.872	3.002.244.326

Đinh *m3*



Phụ lục số 07

Tình hình chấp hành nghĩa vụ đối với ngân sách

(Kèm theo Kết luận số 2411 /KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm (đồng)	Phát sinh trong kỳ (đồng)		Số còn phải nộp cuối kỳ (đồng)
			Số đã nộp trong năm	Số phải nộp	
1	2	3	4	5	6
	Năm 2024	-47.417.442	3.617.240.421	3.402.938.721	-261.719.142
1	Thuế GTGT	0	0	0	0
2	Thuế TNDN	69.183.016	1.900.000.000	1.648.705.014	-182.111.970
3	Thuế TNCN	-116.600.458	322.524.894	359.518.180	-79.607.172
4	Thuế nhà đất, thuê đất	0	1.352.033.182	1.352.033.182	0
5	Thuế khác (môn bài)	0	42.682.345	42.682.345	0
	Năm 2025	-261.719.142	3.519.225.017	3.778.835.270	-2.108.889
1	Thuế GTGT	0	0	5.000.000	5.000.000
2	Thuế TNDN	-182.111.970	1.750.000.000	1.948.780.475	16.668.505
3	Thuế TNCN	-79.607.172	513.837.727	569.667.505	-23.777.394
4	Thuế nhà đất, thuê đất	0	1.221.105.504	1.221.105.504	0
5	Thuế khác (môn bài)	0	34.281.786	34.281.786	0



Phụ lục số 08

Tình hình chấp hành Chấp hành Luật Thuế Giá trị gia tăng

(Kèm theo Kết luận số 2411 /KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	Chỉ tiêu	Số kê khai (đồng)	Số kiểm tra (đồng)	Chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5=4-3
	Năm 2024			
	Tổng doanh thu của HHDV bán ra	32.161.756.900	32.161.756.900	0
1	Doanh thu chịu thuế GTGT	0	0	0
-	Doanh thu chịu thuế GTGT 10%	0	0	0
-	Doanh thu chịu thuế GTGT 5%	0	0	0
2	Doanh thu không chịu thuế GTGT	32.161.756.900	32.161.756.900	0
3	Thuế GTGT đầu ra	0	0	0
4	Thuế đầu vào được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	0	0	0
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ	0	0	0
6	Thuế GTGT phải nộp	0	0	0
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ	0	0	0
	Năm 2025			0
	Tổng doanh thu của HHDV bán ra	34.726.063.000	34.726.063.000	0
1	Doanh thu chịu thuế GTGT	0	0	0
-	Doanh thu chịu thuế GTGT 10%	0	0	0
-	Doanh thu chịu thuế GTGT 5%	0	0	0
2	Doanh thu không chịu thuế GTGT	34.726.063.000	34.726.063.000	0
3	Thuế GTGT đầu ra	0	0	0
4	Thuế đầu vào được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	0	0	0
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ	0	0	0
6	Thuế GTGT phải nộp	0	0	0
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ	0	0	0



Phụ lục số 09

Tình hình chấp hành Chấp hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp(Kèm theo Kết luận số **2411** /KL-TTr ngày **08/9/2026** của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	Chỉ tiêu	Số kê khai (đồng)	Số kiểm tra (đồng)	Chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5=4-3
Năm 2024				
1	Doanh thu thuần về bán hàng, CCDV	32.161.756.900	32.161.756.900	-
2	Giá vốn hàng bán	16.879.592.520	16.879.592.520	-
3	Lợi nhuận gộp từ HĐSXKD	15.282.164.380	15.282.164.380	-
4	Chi phí bán hàng	75.958.236	75.958.236	-
5	Doanh thu HĐ tài chính	48.415.251	48.415.251	
6	Chi phí tài chính	0	0	
7	Chi phí quản lý KD	5.896.885.299	5.896.885.299	
8	Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	9.357.736.096	9.357.736.096	
9	Thu nhập khác	1.446.048.000	1.945.016.900	498.968.900
10	Chi phí khác	261.507.345	261.507.345	0
11	Lợi nhuận khác	1.184.540.655	1.683.509.555	498.968.900
12	Lợi nhuận trước thuế	10.542.276.751	11.041.245.651	498.968.900
13	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	40.682.345	40.682.345	0
-	Các khoản điều chỉnh tăng	40.682.345	40.682.345	0
	<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	40.682.345	40.682.345	0
	<i>Phạt nộp chậm bảo hiểm</i>			
-	Các khoản điều chỉnh giảm			
	<i>Cổ tức được chia</i>			
14	Thu nhập chịu thuế	10.582.959.096	11.081.927.996	498.968.900
	<i>Thu nhập từ hoạt động chính (Thuế TNDN 15%)</i>	9.357.736.096	9.357.736.096	0
	<i>Thu nhập từ hoạt động khác (Thuế TNDN 20%)</i>	<i>1.225.223.000</i>	<i>1.724.191.900</i>	<i>498.968.900</i>
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.648.705.014	1.748.498.794	99.793.780
Năm 2025				
1	Doanh thu thuần về bán hàng, CCDV	34.726.063.000	34.726.063.000	0
2	Giá vốn hàng bán	15.777.972.616	15.777.972.616	0
3	Lợi nhuận gộp từ HĐSXKD	18.948.090.384	18.948.090.384	0
4	Chi phí bán hàng	47.807.652	47.807.652	0

5	Doanh thu HĐ tài chính	64.944.461	64.944.461	0
6	Chi phí tài chính	0	0	0
7	Chi phí quản lý KD	6.842.104.772	6.842.104.772	0
8	Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	12.123.122.421	12.123.122.421	0
9	Thu nhập khác	4.076.369.200	4.470.769.548	394.400.348
10	Chi phí khác	3.347.838.403	3.347.838.403	0
11	Lợi nhuận khác	728.530.797	1.122.931.145	394.400.348
12	Lợi nhuận trước thuế	12.851.653.218	13.246.053.566	394.400.348
13	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	32.281.786	32.281.786	0
-	Các khoản điều chỉnh tăng	32.281.786	32.281.786	0
	<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	32.281.786	32.281.786	0
	<i>Phạt nộp chậm bảo hiểm</i>			
-	Các khoản điều chỉnh giảm			
	<i>Cổ tức được chia</i>			
14	Thu nhập chịu thuế	12.883.935.004	13.278.335.352	394.400.348
	<i>Thu nhập từ hoạt động chính (Thuế TNDN 15%)</i>	12.074.423.791	12.074.423.791	-
	<i>Thu nhập từ hoạt động khác (Thuế TNDN 17%)</i>	809.511.213	1.203.911.561	394.400.348
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.948.780.475	2.015.828.534	67.048.059



Phụ lục số 10

Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai

(Kèm theo Kết luận số 2411 /KL-TTr ngày 03/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

STT	Các khoản nghĩa vụ tài chính	Diện tích (m ²)	Số tiền phải nộp (đồng)	Số tiền đã nộp (đồng)	Số tiền được miễn, giảm (đồng)	Số tiền chưa nộp (đồng)	Ghi chú
1	Tiền sử dụng đất	0					
2	Tiền thuê đất	42.093.430	1.777.080.005	1.243.956.067	533.123.938	0	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13.303	8.620.000	6.033.936	2.586.064	0	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.942	10.162.774	7.113.942	3.048.832	0	
Tổng cộng			1.795.862.779	1.257.103.945	538.758.834	0	

Handwritten signatures in blue ink.



Phụ lục số 11

Thông kê diện tích đất được giao, cho thuê quản lý, sử dụng

(Kèm theo Kết luận số 2411 /KL-TTr ngày 08/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị)

TT	ĐỊA ĐIỂM	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH GHI TRÊN GCN (m ²)	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG (ghi theo GCN)	HỒ SƠ PHÁP LÝ (GCN, số QĐ)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (Theo báo cáo của Công ty)	Ghi chú (giao đất/thuê đất)
A	ĐỊA BÀN XÃ TRIỆU ÁI, HUYỆN TRIỆU PHONG (NAY LÀ XÃ ÁI TỬ)						
I	Đất nông nghiệp						
1	Tiểu khu: 800, 801, 802, 803, 804, 805, 781	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.	17.471.707	Đất rừng sản xuất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL420403 được văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Quảng Trị cấp ngày 26/7/2023	Tiểu khu 800, 803, 805: Thông nhựa, Keo lai Tiểu khu 801, 802, 804, 781: Keo lai	Thuê đất
B	ĐỊA BÀN XÃ TRIỆU THƯỢNG (NAY LÀ XÃ TRIỆU PHONG)						
I	Đất nông nghiệp						
1	Tiểu khu 806A, 806T	Xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.	550.429	Đất rừng sản xuất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA665408 được UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 30/12/2009	Keo lai	Thuê đất
C	ĐỊA BÀN XÃ HẢI PHÚ (NAY LÀ XÃ HẢI LĂNG)						
I	Đất nông nghiệp						
1	Tiểu khu 813B, NTK43 (10 thửa)	Xã Hải Phú, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.	1.517.051	Đất rừng sản xuất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA665409 được UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 30/12/2009	Thông nhựa, keo lai	Thuê đất
D	ĐỊA BÀN XÃ HẢI LÂM (NAY LÀ XÃ HẢI LĂNG)						
I	Đất nông nghiệp						
1	Tiểu khu 813A, 814B, 835E	Xã Hải Lâm huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.	5.692.498	Đất rừng sản xuất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA665407 được UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 30/12/2009	Thông nhựa, Keo lai	Thuê đất

Handwritten signatures and initials in blue ink.

E ĐỊA BÀN XÃ HẢI LỆ (NAY LÀ PHƯỜNG QUẢNG TRỊ)							
I	Đất nông nghiệp						
1	Tiểu khu 815, 816A, 816B, 835A, 832, 844	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.	16.714.944	Đất rừng sản xuất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI005201 được văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Quảng Trị cấp ngày 11/03/2024	Tiểu khu 815, 816A, 816B, 835A, 832: Thông nhựa, Keo lai Tiểu khu 844: Keo lai	Thuê đất
Tổng			41.946.629				
F ĐỊA BÀN PHƯỜNG QUẢNG TRỊ							
I	Đất phi nông nghiệp (Xây dựng trụ sở Công ty)						
1	Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 12	Khu phố 2, Phường 1, Thị xã Quảng Trị.	5.942,6	Đất thương mại, dịch vụ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0881322 được văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Quảng Trị cấp ngày 24/10/2024	Xây dựng trụ sở Công ty	Thuê đất
II	Đất nông nghiệp khác (Vườn ươm cây giống)						
1	Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 12	Khu phố 2, Phường 1, Thị xã Quảng Trị.	3.442,8	Đất nông nghiệp khác	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0881313 được văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Quảng Trị cấp ngày 24/10/2024	Vườn ươm cây giống	Thuê đất
1	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 12	Khu phố 2, Phường 1, Thị xã Quảng Trị.	9.860,0	Đất nông nghiệp khác	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0881311 được văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Quảng Trị cấp ngày 24/10/2024	Vườn ươm cây giống	Thuê đất
Tổng			19.245,4				
Tổng cộng			41.965.874,4				

Chữ ký

